

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu vật tư y tế chấn thương chỉnh hình, thần kinh cột sống, sọ não, chỉ phẫu thuật, VAT tập trung cấp địa phương năm 2023 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về việc quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 và Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế về quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh ban hành quy định về mua sắm tài sản theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định 1702/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh phê duyệt phương án tổ chức đấu thầu mua sắm tập trung cấp địa phương thuốc, hóa chất, vật tư y tế tiêu hao năm 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt mua sắm vật tư y tế chẩn thương chỉnh hình, thần kinh cột sống, sọ não, chỉ phẫu thuật, VAT tập trung cấp địa phương năm 2023 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa Quảng Nam tại Tờ trình số 3336/TTr-BV ngày 15/12/2023 và Sở Y tế tại Tờ trình số 310/TTr-SYT ngày 18/12/2023 (kèm theo Báo cáo số 3144/BC-HĐTĐ ngày 18/12/2023 của Hội đồng thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói hóa chất, vật tư y tế tiêu hao đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2023 của Sở Y tế).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua sắm vật tư y tế chẩn thương chỉnh hình, thần kinh cột sống, sọ não, chỉ phẫu thuật, VAT tập trung cấp địa phương năm 2023 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, với những nội dung như sau:

1. Tên gói thầu: Gói thầu mua sắm vật tư y tế chẩn thương chỉnh hình, thần kinh cột sống, sọ não, chỉ phẫu thuật, VAT tập trung cấp địa phương năm 2023 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Tổng giá trị gói thầu: 165.906.315.502 đồng (*Một trăm sáu mươi lăm tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, ba trăm mười lăm nghìn, năm trăm lẻ hai đồng*).

** Mức Giá trên đã bao gồm các loại thuế, phí theo quy định, chi phí vận chuyển, bảo quản, giao hàng đến kho của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.*

3. Nguồn vốn: Nguồn thu từ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế và nguồn thu hoạt động sự nghiệp của các đơn vị năm 2023.

4. Cơ quan tổ chức lựa chọn nhà thầu: Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam.

5. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước.

6. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.

7. Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu: Quý IV năm 2023.

8. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
 9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam

- Chịu trách nhiệm về danh mục chi tiết, thông số kỹ thuật, số lượng từng mặt hàng, mức giá đề xuất; căn cứ các nội dung đã được phê duyệt, tổ chức lập các hồ sơ, thủ tục tiếp theo theo đúng quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình triển khai thực hiện. Trong quá trình lập hồ sơ mời thầu không được nêu bất cứ điều kiện nào làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu; lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, tiến hành lựa chọn nhà thầu đảm bảo công khai, cạnh tranh (có nhiều hãng tham gia trong một chủng loại mặt hàng mua sắm), minh bạch, đúng quy định. Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm để thực hiện gói thầu mua sắm trên, thông báo và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; ký kết thỏa thuận với nhà thầu dựa trên kết quả lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt; giám sát, điều tiết quá trình thực hiện thỏa thuận, hợp đồng của các nhà thầu được lựa chọn; tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng hóa chất, vật tư y tế; không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực; báo cáo kết quả thực hiện và gửi Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho Sở Tài chính, Sở Y tế để tổng hợp, theo dõi; đồng thời thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định của Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Sở Y tế chịu trách nhiệm về quy trình, trình tự thủ tục, pháp lý và giá trình phê duyệt đấu thầu; lưu các hồ sơ minh chứng trong quá trình lập các hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Y tế hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện đấu thầu của Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam đảm bảo quy định; kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xử lý các phát sinh vướng mắc (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KGVX, KTTH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Tuấn

Phụ lục

VẬT TƯ Y TẾ CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH, THẬN KINH CỘT SỐNG, SỢ NÃO, CHỈ PHẪU THUẬT, VAT TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
1	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 4-5 lỗ đầu, 3-12 lỗ thân	Chất liệu titanium alloy Thân rộng ≥ 9mm, dày ≥ 2mm, khoảng cách giữa các lỗ khoảng 9mm Đầu nẹp ≥ 4 lỗ, thân 3-12 lỗ tương ứng chiều dài ≥ 47.8mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	4.900.000	235	1.151.500.000
2	Vít khóa	Chất liệu: titanium alloy - Đường kính 2.7mm, dài ≥ 10mm, tự taro Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	500.000	2.075	1.037.500.000
3	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 2.7mm, dài ≥ 4 mm, tự taro Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	150.000	305	45.750.000
4	Nẹp khóa đầu trên x trụ (mỡm khuỷu) 3 - 13 lỗ	Chất liệu: titanium alloy Đầu nẹp ≥ 9 lỗ, dày ≥ 3mm, rộng ≥ 15mm Thân nẹp dày ≥ 3mm, rộng ≥ 10mm, lỗ thân 3- 13 lỗ tương ứng chiều dài ≥ 93mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	6.500.000	60	390.000.000
5	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 3.5mm dài ≥ 12mm, tự taro Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	500.000	670	335.000.000
6	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 3.5mm dài ≥ 10mm, tự taro Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	150.000	300	45.000.000
7	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 3-12	Chất liệu titanium alloy Đầu nẹp ≥ 9 lỗ, dày ≥ 3mm, rộng ≥ 20.2mm Thân rộng ≥ 12.4mm, dày ≥ 3mm, lỗ thân 3-12 lỗ tương ứng chiều dài ≥ 90mm. Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	6.500.000	72	468.000.000
8	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 3.5mm, dài ≥ 12mm, tự taro Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	500.000	726	363.000.000
9	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 3.5mm, dài ≥ 10mm Tự taro Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	150.000	220	33.000.000
10	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 3-12 lỗ	Chất liệu titanium Đầu nẹp ≥ 9 lỗ, thân 3-12 lỗ, dài ≥ 90mm, dày ≥ 3.2mm, rộng ≥ 12mm, khoảng cách lỗ ≥ 12mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	4.700.000	130	611.000.000
11	Vít khóa	Chất liệu titanium - Đường kính 3.5mm, dài ≥ 10mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	350.000	1.260	441.000.000
12	Vít xương cứng	Chất liệu titanium - Đường kính 3.5 mm, dài ≥ 10mm, tự taro Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	165.000	340	56.100.000
13	Nẹp khóa mắt xích, 4-16 lỗ, titanium	Chất liệu titanium Nẹp 4-16 lỗ tương ứng chiều dài ≥ 58mm, rộng ≥ 10mm, dày ≥ 3mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	3.500.000	95	332.500.000
14	Vít khóa	Chất liệu titanium - Đường kính 3.5mm, dài ≥ 10mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	350.000	850	297.500.000
15	Vít xương cứng	Chất liệu titanium - Đường kính 3.5 mm, dài ≥ 10mm, tự taro Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	165.000	220	36.300.000
16	Nẹp khóa nén ép bán hẹp, 4-16 lỗ, titanium	Chất liệu titanium Nẹp dày ≥ 4.3mm, rộng ≥ 13.5mm. Nẹp 4-16 lỗ tương ứng chiều dài ≥ 80 mm, nẹp ít tiếp xúc Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	3.500.000	180	630.000.000
17	Vít khóa	Chất liệu titanium - Đường kính 5.0mm, dài ≥ 20 mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	450.000	1.980	891.000.000
18	Vít xương cứng	Chất liệu titanium - Đường kính 4.5mm, dài ≥ 12mm, tự taro Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	165.000	440	72.600.000
19	Nẹp khóa thân xương đòn S, trái/ phải 4-8 lỗ, titanium	Chất liệu titanium Nẹp 4-8 lỗ tương ứng chiều dài ≥ 85 mm, dày ≥ 3.2mm, rộng ≥ 10mm, khoảng cách lỗ ≥ 13.5mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	4.400.000	175	770.000.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
20	Vít khóa	Chất liệu titanium - Đường kính 3.5mm, dài ≥ 10 mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	350.000	1.635	572.250.000
21	Vít xương cứng	Chất liệu titanium - Đường kính 3.5 mm, tự taro, dài ≥ 10 mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	165.000	650	107.250.000
22	Nẹp khoá xương gót	Chất liệu titanium alloy Dây ≥ 2 mm, ≥ 15 lỗ, tương ứng chiều dài ≥ 59 mm. Loại trái/ phải Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	5.600.000	60	336.000.000
23	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 3.5mm, dài ≥ 12 mm, tự taro Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	520.000	560	291.200.000
24	Nẹp nén ép bán hẹp, 2-14 lỗ	Chất liệu titanium Nẹp bán hẹp nén ép 2-14 lỗ, dây ≥ 4 mm, rộng ≥ 12 mm, khoảng cách lỗ ≥ 16 mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cái	1.500.000	103	154.500.000
25	Vít xương cứng 4.5mm	Chất liệu titanium - Đường kính 4.5mm, tự taro, dài ≥ 12 mm, Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	165.000	1.000	165.000.000
26	Nẹp nén ép căng tay 2-14 lỗ	Chất liệu titanium Nẹp 2-14 lỗ, dây ≥ 3.5 mm, rộng ≥ 10 mm, khoảng cách giữa các lỗ ≥ 12 mm, khoảng cách hai lỗ trung tâm ≥ 25 mm. Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	1.300.000	295	383.500.000
27	Vít xương cứng	Chất liệu titanium - Đường kính 3.5 mm, tự taro, dài ≥ 10 mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	165.000	2.650	437.250.000
28	Nẹp tái tạo các loại, 5-22 lỗ	Chất liệu titanium Nẹp tái tạo các loại, ≥ 5 lỗ, dây ≥ 2.8 mm, rộng ≥ 10 mm, khoảng cách lỗ ≥ 12 mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	1.500.000	132	198.000.000
29	Vít xương cứng	Chất liệu titanium - Đường kính 3.5 mm, tự taro, dài ≥ 10 mm Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	165.000	1.300	214.500.000
30	Nẹp khóa nén ép bán hẹp, các cỡ	Nẹp rộng ≥ 14 mm; dây ≥ 4.9 mm; số lỗ trên thân nẹp từ 4-20 lỗ, tương ứng dài ≥ 76 mm. - chất liệu hợp kim Titan - Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	5.250.000	305	1.601.250.000
31	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm; dài ≥ 14 mm - Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	500.000	2.400	1.200.000.000
32	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm; dài ≥ 30 mm, ren toàn phần - Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	500.000	750	375.000.000
33	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.5mm; dài ≥ 14 mm - Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	350.000	485	169.750.000
34	Nẹp khóa nén ép bán rộng, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titan Nẹp rộng ≥ 17.6 mm; dây ≥ 5.6 mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4-20 lỗ, tương ứng dài ≥ 78 mm - Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	6.700.000	100	670.000.000
35	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm; dài ≥ 14 mm - Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	500.000	800	400.000.000
36	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm; dài ≥ 30 mm, ren toàn phần - Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt chất lượng IO; CE	Cái	500.000	200	100.000.000
37	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan Đường kính 4.5mm; dài ≥ 14 mm - Có trợ cụ hỗ trợ. Đạt chất lượng IO; CE	Cái	350.000	200	70.000.000
38	Nẹp khóa nén ép chữ T nghiêng phải, 3 lỗ đầu	Chất liệu thép không gỉ Nẹp 3 lỗ đầu: nẹp dây ≥ 1.8 mm; rộng ≥ 10.7 mm; khoảng cách lỗ nẹp ≥ 12 mm; Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 3 ; tương ứng chiều dài ≥ 49 mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	1.800.000	325	585.000.000
39	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥ 10 mm - Đạt chất lượng ISO và EC;	Cái	250.000	2.610	652.500.000
40	Nẹp khóa nén ép chữ T nghiêng phải, 4 lỗ đầu	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp 4 lỗ đầu: nẹp dây ≥ 1.8 mm; rộng ≥ 33 mm; khoảng cách lỗ nẹp ≥ 12 mm; Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 3 lỗ; tương ứng chiều dài ≥ 46 mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	2.400.000	100	240.000.000
41	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥ 10 mm - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	380.000	630	239.400.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
42	Nẹp khóa nén ép dùng bán hẹp	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 4.0\text{mm}$; rộng $\geq 13.5\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 18\text{mm}$; - Số lỗ trên thân nẹp: 5-14 lỗ; tương ứng với chiều dài $\geq 110.6\text{ mm}$ - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	3.000.000	315	945.000.000
43	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 5.0mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	300.000	2.565	769.500.000
44	Nẹp khóa nén ép dùng bán rộng	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$; rộng $\geq 16\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 18\text{mm}$ - Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 5 lỗ; tương ứng với chiều dài $\geq 87\text{ mm}$ - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	3.000.000	120	360.000.000
45	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 5.0mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	300.000	1.070	321.000.000
46	Nẹp khóa nén ép dùng cho xương đòn	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 3.0\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$; khoảng cách lỗ $\geq 14\text{mm}$ - Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 6 lỗ trái/ phải; tương ứng với chiều dài $\geq 70\text{ mm}$ - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	3.300.000	97	320.100.000
47	Vít khóa tự taro	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	380.000	801	304.380.000
48	Nẹp khóa nén ép dùng chữ L	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 2.50\text{mm}$; rộng $\geq 38.7\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 16\text{mm}$; - Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 3 lỗ trái/ phải; tương ứng với chiều dài $\geq 65.1\text{mm}$ - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	3.400.000	30	102.000.000
49	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro; - Đường kính 5.0mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	420.000	240	100.800.000
50	Nẹp khóa nén ép dùng chữ T	Chất liệu thép không gỉ, - Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$; rộng $\geq 16\text{mm}$; khoảng cách lỗ $\geq 16\text{mm}$. - Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 4 lỗ; tương ứng với chiều dài $\geq 81.7\text{mm}$ - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	3.100.000	62	192.200.000
51	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 5.0mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	300.000	401	120.300.000
52	Nẹp khóa nén ép dùng đầu trên xương cánh tay	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 3.0\text{mm}$; rộng $\geq 20.6\text{mm}$, khoảng cách lỗ nẹp $\geq 12\text{mm}$; Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 3 lỗ; tương ứng chiều dài $\geq 61.1\text{mm}$. - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	3.540.000	47	166.380.000
53	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	380.000	376	142.880.000
54	Nẹp khóa nén ép dùng móc xương đòn	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 3.0\text{mm}$; rộng $\geq 15.8\text{mm}$; khoảng cách lỗ $\geq 11.7\text{mm}$ - Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 4 lỗ trái / phải; dài $\geq 63\text{mm}$ - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	2.600.000	52	135.200.000
55	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	250.000	400	100.000.000
56	Nẹp khóa nén ép (Nẹp bán nhỏ)	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 3\text{mm}$; rộng $\geq 10.5\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 14\text{mm}$; - Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 4 lỗ; tương ứng với chiều dài $\geq 58\text{ mm}$ - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	2.600.000	183	475.800.000
57	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	250.000	1.326	331.500.000
58	Nẹp khóa nén ép đầu dưới mặt trong xương chày.	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 2.2\text{mm}$; rộng $\geq 11.5\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 12\text{mm}$; - Số lỗ trên thân nẹp: 6-14 lỗ trái/ phải; tương ứng với chiều dài $\geq 137.9\text{ mm}$ - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	3.500.000	126	441.000.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
59	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	250.000	930	232.500.000
60	Nẹp khóa tái tạo (mắt xích), các cỡ, titanium	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 10mm; dày ≥ 3mm; số lỗ trên thân nẹp: 4-20 lỗ, tương ứng dài từ 52-244mm. - Trụ cụ tương thích đồng bộ. - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	5.500.000	202	1.111.000.000
61	Vít khóa	Chất liệu Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	400.000	1.010	404.000.000
62	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	450.000	52	23.400.000
63	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Trụ cụ tương thích đồng bộ	Cái	350.000	102	35.700.000
64	Vít xương xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.0 mm, chiều dài ≥14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	480.000	200	96.000.000
65	Nẹp khóa Titan đầu dưới mặt bên xương mác trái/ phải, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 10,5mm; dày ≥ 3mm; số lỗ trên thân nẹp: 4-14 lỗ dài ≥ 92mm - Trụ cụ tương thích đồng bộ Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	6.500.000	90	585.000.000
66	Vít khóa	Chất liệu Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	600	240.000.000
67	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	450.000	285	128.250.000
68	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	350.000	390	136.500.000
69	Vít xương xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	480.000	360	172.800.000
70	Nẹp khóa xương cánh tay, các cỡ, titanium	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 11.8mm; dày ≥ 3.2mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 3-14 lỗ, tương ứng dài ≥ 100mm. - Trụ cụ tương thích đồng bộ. Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	6.140.000	40	245.600.000
71	Vít khóa	Chất liệu Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	200	80.000.000
72	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	450.000	65	29.250.000
73	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	350.000	105	36.750.000
74	Vít xương xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.0mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	480.000	100	48.000.000
75	Nẹp khóa xương đòn chữ S trái/phải, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 10.5mm; dày ≥ 3.2mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 6-10 lỗ, tương ứng chiều dài ≥ 88,5mm. - Trụ cụ tương thích đồng bộ. Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	6.800.000	80	544.000.000
76	Vít khóa	Chất liệu Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	550	220.000.000
77	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	450.000	190	85.500.000
78	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	350.000	310	108.500.000
79	Vít xương xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.0mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	480.000	310	148.800.000
80	Nẹp lồng máng 1/3	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày ≥ 1.5mm; rộng ≥ 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp ≥ 12.0mm. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ; tương ứng với chiều dài ≥ 54mm - Tương thích trụ cụ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	250.000	375	93.750.000
81	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ. - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	60.000	2.520	151.200.000
82	Nẹp nén ép bản hẹp	Chất liệu thép không gỉ. - Nẹp dày ≥ 4.0mm; rộng ≥ 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp ≥ 16mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 5 đến 16 lỗ; tương ứng với chiều dài ≥ 87 mm - Tương thích trụ cụ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	450.000	125	56.250.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
83	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ, tự taro - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	70.000	1.110	77.700.000
84	Nẹp nén ép bản rộng	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày ≥ 5.0mm; rộng ≥ 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp ≥ 16mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 5 đến 18 lỗ; tương ứng với chiều dài ≥ 87mm - Tương thích trợ cụ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	700.000	80	56.000.000
85	Vít xương cứng, tự taro	Chất liệu thép không gỉ - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	70.000	1.120	78.400.000
86	Nẹp tái tạo (mắt xích), thẳng	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày ≥ 2.2mm; rộng ≥ 10mm; khoảng cách lỗ nẹp ≥ 10.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ; tương ứng với chiều dài ≥ 48mm - Tương thích trợ cụ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	800.000	400	320.000.000
87	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	60.000	2.600	156.000.000
88	Nẹp xương đòn	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày ≥ 3.0mm; rộng ≥ 10mm; khoảng cách lỗ nẹp ≥ 14mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 6-8 lỗ trái/ phải; tương ứng với chiều dài ≥ 70mm - Tương thích trợ cụ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	1.200.000	495	594.000.000
89	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	60.000	3.170	190.200.000
90	Nẹp khóa chữ T	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 16mm; dày ≥ 3mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4-10 lỗ, tương ứng dài ≥ 88 mm. - Trợ cụ tương thích đồng bộ. Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	6.000.000	320	1.920.000.000
91	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	500.000	2.340	1.170.000.000
92	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 30 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	500.000	640	320.000.000
93	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	350.000	320	112.000.000
94	Nẹp khóa chữ Y đầu dưới xương cánh tay	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp đầu dưới: nẹp dày ≥ 3mm; rộng ≥ 12mm; khoảng cách lỗ ≥ 15mm; Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ trái / phải; tương ứng với chiều dài ≥ 91.4 mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	2.790.000	227	633.330.000
95	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	360.000	1.386	498.960.000
96	Nẹp khóa đầu dưới xương quay bàn tay (7 lỗ đầu)	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 9mm; dày ≥ 2.5mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 3-10 lỗ, tương ứng dài ≥ 70 mm - Trợ cụ tương thích đồng bộ. - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	6.600.000	275	1.815.000.000
97	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan, tự taro - Đường kính 2.4 mm, chiều dài ≥10 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	1.115	446.000.000
98	Vít khóa	Chất liệu Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	2.000	800.000.000
99	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan, ren toàn phần - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	450.000	135	60.750.000
100	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	350.000	135	47.250.000
101	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Nẹp dày ≥ 2.0mm; rộng ≥ 9.1 mm - Số lỗ trên thân nẹp: 3 - 6 lỗ trái / phải; tương ứng với chiều dài ≥ 54mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	3.020.000	245	739.900.000
102	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 2.4mm, chiều dài ≥ 6mm - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	360.000	1.025	369.000.000
103	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥10mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	360.000	1.400	504.000.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
104	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng $\geq 11.8\text{mm}$; dày $\geq 3.2\text{mm}$; số lỗ trên thân nẹp: từ 3-14 lỗ, tương ứng dài $\geq 100\text{mm}$. - Trợ cụ tương thích đồng bộ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	6.140.000	212	1.301.680.000
105	Vít khóa	Chất liệu Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	216	86.400.000
106	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan, ren toàn phần - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	450.000	50	22.500.000
107	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	350.000	150	52.500.000
108	Vít xương xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.0mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	480.000	100	48.000.000
109	Nẹp khóa lồng máng	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng $\geq 9,70\text{mm}$; dày $\geq 1.0\text{mm}$; số lỗ trên thân nẹp: từ 4-14 lỗ, dài $\geq 58\text{mm}$ - Trợ cụ tương thích đồng bộ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	4.800.000	500	2.400.000.000
110	Vít khóa	Chất liệu Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	4.000	1.600.000.000
111	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan, ren toàn phần - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	450.000	500	225.000.000
112	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	350.000	500	175.000.000
113	Vít xương xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.0mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	480.000	200	96.000.000
114	Nẹp khóa mắt xích	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 3\text{mm}$; rộng $\geq 10\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 12\text{mm}$; - Số lỗ trên thân nẹp: 4 -12 lỗ; dài $\geq 48\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; EC	Cái	3.000.000	230	690.000.000
115	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự tào - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	250.000	1.760	440.000.000
116	Nẹp khóa móc xương đòn	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng $\geq 11\text{mm}$; dày $\geq 3.2\text{mm}$; số lỗ trên thân nẹp: ≥ 5 lỗ, chiều dài $\geq 81\text{mm}$. - Trợ cụ tương thích đồng bộ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	6.870.000	30	206.100.000
117	Vít khóa	Chất liệu Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	200	80.000.000
118	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan, ren toàn phần - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	450.000	50	22.500.000
119	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	350.000	100	35.000.000
120	Vít xương xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.0mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	480.000	30	14.400.000
121	Nẹp khóa mỏm khuỷu	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng $\geq 2.5\text{mm}$; dày $\geq 11\text{mm}$; số lỗ trên thân nẹp: từ 2-8 lỗ, dài $\geq 82,5\text{mm}$ - Trợ cụ tương thích đồng bộ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	6.800.000	40	272.000.000
122	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 2.7mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	100	40.000.000
123	Vít khóa	Chất liệu Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	300	120.000.000
124	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan, ren toàn phần - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	450.000	50	22.500.000
125	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	350.000	100	35.000.000
126	Vít xương xoắn	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.0mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	480.000	100	48.000.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
127	Bộ đỉnh nội tủy	Yêu cầu đồng bộ đỉnh và vít: Bộ đỉnh nội tủy, chất liệu titanium. Gồm : 1/ Đỉnh : + Đỉnh nội tủy rỗng nòng : Đường kính ≥ 9.2 mm, dài ≥ 170 mm + Đường kính đầu đỉnh ≥ 16 mm, góc vít với đỉnh ≥ 130 độ. 2/ Vít khoá: đường kính ≥ 10 mm, dài 70-120mm. 3/ Vít chốt ngang: đường kính ≥ 5 mm, dài 26-100mm 3/ Nắp đỉnh ≥ 25 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ	Bộ	13.000.000	385	5.005.000.000
128	Bộ vít xóp rỗng nòng các cỡ	Chất liệu: titanium alloy 1/ Vít xóp rỗng đường kính 3.5mm, dài 10-50mm. Đường kính mũ vít ≥ 6 mm, bước ren ≥ 1.75 mm, bước tăng ≥ 2 mm 2/Vít xóp rỗng đường kính 4.5mm, dài 30-60mm. Đường kính mũ vít ≥ 7 mm, bước ren ≥ 1.75 mm 3/Vít xóp rỗng đường kính 7.3mm dài 60-110mm, đường kính lõi ≥ 2.7 mm bước tăng ≥ 5 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Bộ	1.700.000	430	731.000.000
129	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi rỗng nòng dùng vít nén ép tích hợp	Chất liệu titanium alloy 1/ Đỉnh: - Đường kính đầu đỉnh ≥ 16 mm. Khoảng cách từ vít đến đầu trên của đỉnh ≥ 44 mm, góc vít với đỉnh ≥ 125 độ - Đường kính đỉnh ≥ 9 mm, dài ≥ 180 mm 2/ Dùng vít nén đường kính ≥ 7 mm, dài 30/60-120mm, bước tăng ≥ 5 mm. 3/ Dùng vít khóa tích hợp đường kính ≥ 10 mm, dài 65-120mm, bước tăng ≥ 5 mm. 4/ Dùng vít chốt ngang đường kính ≥ 5 mm, dài 26-80mm, bước tăng ≥ 2 mm 5/ Dùng nắp đỉnh vít dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Bộ	13.500.000	320	4.320.000.000
130	Đỉnh Kirschner	Chất liệu thép không ri - Đường kính từ 1.0mm đến 5.0mm, dài ≥ 150 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	44.000	5.270	231.880.000
131	Đỉnh Kirschner có ren	Chất liệu thép không ri, có ren - Đường kính 0.8- 2.5 mm, dài ≥ 150 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	99.000	1.800	178.200.000
132	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi, titanium	Chất liệu titanium alloy 1/Đỉnh: đường kính đầu đỉnh ≥ 16 mm, đường kính lõi khoảng 4.2mm, khoảng cách từ vít đến đầu đỉnh khoảng 43mm, góc vít với đỉnh ≥ 130 độ. + Đỉnh nội tủy: Đường kính ≥ 9.2 mm, dài ≥ 170 mm 2/ Vít khoá : đường kính ≥ 10 mm, dài 70-120mm bước tăng ≥ 5 mm. 3/ Vít chốt ngang đường kính ≥ 5 mm, dài ≥ 26 mm, bước tăng ≥ 2 mm, 3/ Nắp đỉnh ≥ 25 mm . - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ .	Bộ	13.000.000	280	3.640.000.000
133	Bộ đỉnh nội tủy xương chày rỗng nòng đa hướng, titanium alloy	Chất liệu titanium alloy 1/Đỉnh nội tủy xương chày rỗng nòng đa hướng: Đường kính ≥ 8.5 mm dài ≥ 255 mm, bước tăng ≥ 1.5 mm, đa hướng có ≥ 5 lỗ đầu gần và ≥ 4 lỗ đầu xa. Đường kính lõi ≥ 4.2 mm, góc nghiêng ≥ 10 độ. 2/ Dùng vít chốt ngang ≥ 4.5 mm, bước tăng ≥ 2 mm 3/Dùng nắp đỉnh ≥ 5 mm. - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Bộ	8.900.000	210	1.869.000.000
134	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi rỗng nòng đa hướng	Chất liệu titanium alloy 1/ Đỉnh nội tủy xương đùi rỗng nòng: Đường kính lõi ≥ 5.1 mm, góc nghiêng ≥ 6 độ. Đường kính ≥ 9.5 mm, dài ≥ 320 mm. 2/ Dùng vít khóa : đường kính ≥ 6.4 mm, dài 65 - 115mm với bước tăng ≥ 5 mm hướng cổ xương đùi tạo góc với đỉnh ≥ 50 độ. 3/ Dùng vít chốt ngang cố định chống xoay, chống lún đường kính ≥ 5 mm, dài ≥ 26 mm, bước tăng 2mm 4/ Dùng nắp đỉnh ≥ 5 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Bộ	10.000.000	190	1.900.000.000
135	Nén ép bán rỗng 5-18mm	Chất liệu titanium Nep bán rỗng nén ép 5-18 lỗ, nep rỗng ≥ 16 mm, dày ≥ 5 mm, khoảng cách giữa các lỗ ≥ 16 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ	Cái	2.000.000	60	120.000.000
136	Vít xương cứng 4.5mm	Chất liệu titanium - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥ 12 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	165.000	760	125.400.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
137	Nẹp bản ngón các loại	Chất liệu titanium + Nẹp thẳng 20 lỗ, rộng $\geq 7.5\text{mm}$, dày $\geq 0.8\text{mm}$. + Nẹp chữ T 3 lỗ đầu, thân 3/4/5 lỗ, rộng $\geq 15\text{mm}$, dày $\geq 1.5\text{mm}$ + Nẹp thẳng 4-8 lỗ, rộng $\geq 5.6\text{mm}$, dày $\geq 1.5\text{mm}$ + Nẹp chữ T 3 lỗ đầu, thân 3/4/5 lỗ, đầu rộng $\geq 13.2\text{mm}$, thân rộng $\geq 7\text{mm}$, dày $\geq 1.5\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ, đồng bộ với vít	Cái	1.200.000	145	174.000.000
138	Vít xương cứng	Chất liệu titanium - Đường kính 1.5mm, chiều dài $\geq 6\text{mm}$ - Đường kính 2.0mm, chiều dài $\geq 36\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	210.000	1.050	220.500.000
139	Nẹp DHS, góc 135 độ	Chất liệu titanium alloy - Thân rộng $\geq 19\text{mm}$, dày $\geq 5.5\text{mm}$ Số lỗ ≥ 4 lỗ, chiều dài $\geq 77\text{mm}$. Góc ≥ 135 độ. - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	6.000.000	90	540.000.000
140	Vít DHS	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 12.5 mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	1.600.000	90	144.000.000
141	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy, tự tào - Đường kính 4.5mm, chiều dài $\geq 20\text{mm}$ Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	190.000	690	131.100.000
142	Nẹp đôn S, trái/ phải	Chất liệu titanium alloy Bên trái/ phải, 6-10 lỗ dài $\geq 78.5\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	2.000.000	270	540.000.000
143	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy, tự tào - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ	Cái	190.000	2.700	513.000.000
144	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi 5-14 lỗ	Chất liệu titanium Nẹp trái / phải Đầu nẹp 7 lỗ, sử dụng vít khóa $\geq 5.0\text{mm}$, dày $\geq 6\text{mm}$, rộng $\geq 16.2\text{mm}$ Thân nẹp 5-16 lỗ thân, chiều dài $\geq 156\text{mm}$, - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	6.200.000	172	1.066.400.000
145	Vít khóa	Chất liệu titanium - Đường kính 5.0mm, chiều dài $\geq 20\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	450.000	1.330	598.500.000
146	Vít xương cứng	Chất liệu titanium Đường kính 4.5mm, chiều dài $\geq 12\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	165.000	270	44.550.000
147	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi nén ép 5-13 lỗ, titanium	Chất liệu titanium alloy Đầu nẹp ≥ 7 lỗ, rộng $\geq 32\text{mm}$, dày $\geq 5.5\text{mm}$ Thân rộng $\geq 16\text{mm}$, dày $\geq 5.5\text{mm}$, Số lỗ thân từ 5-13 lỗ, chiều dài $\geq 161\text{mm}$, khoảng cách giữa các lỗ $\geq 20\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	8.000.000	132	1.056.000.000
148	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy, tự tào - Đường kính 5.0 mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	550.000	1.500	825.000.000
149	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 4.5mm, chiều dài $\geq 20\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	190.000	260	49.400.000
150	Nẹp khóa đầu dưới xương mác 3-13 lỗ	Chất liệu titanium alloy - Đầu nẹp ≥ 5 lỗ, rộng $\geq 30\text{mm}$, dày $\geq 3\text{mm}$. - Thân nẹp rộng $\geq 14\text{mm}$, dày $\geq 3\text{mm}$, Số lỗ thân từ 3-13 lỗ, chiều dài $\geq 84\text{mm}$, khoảng cách giữa các lỗ $\geq 13\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	6.500.000	132	858.000.000
151	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy, tự tào - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	190.000	420	79.800.000
152	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 12\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	520.000	1.480	769.600.000
153	Nẹp khóa đầu trên xương chày 4-14 lỗ	Chất liệu titanium - Nẹp phân biệt trái/ phải, dày $\geq 4.6\text{mm}$, rộng $\geq 16\text{mm}$ - Đầu nẹp ≥ 5 lỗ dùng vít khóa $\geq 5.0\text{mm}$ Thân nẹp 4-14 lỗ tương ứng chiều dài $\geq 121\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	5.700.000	142	809.400.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
154	Vít khóa	Chất liệu titanium - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥20 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	450.000	1.460	657.000.000
155	Vít xương cứng	Chất liệu titanium - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥12 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	165.000	280	46.200.000
156	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài, 3-13 lỗ	Chất liệu titanium alloy, Loại trái/ phải, - Thân rộng ≥ 15.5mm, dày ≥ 4.5mm, số lỗ từ 3-13 lỗ, chiều dài ≥105mm, khoảng cách giữa các lỗ ≥ 20mm. - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	8.000.000	80	640.000.000
157	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy, tự taro - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	550.000	900	495.000.000
158	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy, tự taro - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥20 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	190.000	160	30.400.000
159	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong T/L nén ép, trái/ phải, 4-12 lỗ	Chất liệu titanium alloy - Đầu nẹp ≥ 3 lỗ, rộng ≥31mm, dày ≥ 3.8mm. - Thân nẹp dày ≥ 3.8mm, rộng ≥ 13.5mm, các lỗ từ 4-12 lỗ, chiều dài ≥105mm, khoảng cách lỗ khoảng ≥18mm. - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	7.500.000	97	727.500.000
160	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy, tự taro - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO5; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	550.000	988	543.400.000
161	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy, tự taro - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥ 20 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	190.000	210	39.900.000
162	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, trái/ phải, 6-14 lỗ	Chất liệu titanium alloy - Rộng ≥ 26.5mm, dày ≥ 6mm, dài 60-120mm - Thân nẹp rộng ≥ 18mm, dày ≥ 6mm, các lỗ từ 6-14 lỗ, chiều dài ≥ 192mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	8.500.000	77	654.500.000
163	Vít khóa rỗng nòng	Chất liệu titanium alloy, tự taro - Đường kính 6.5mm, chiều dài ≥ 60mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	1.100.000	308	338.800.000
164	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy, tự taro - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	550.000	640	352.000.000
165	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 4.5 mm, chiều dài ≥20 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	190.000	160	30.400.000
166	Nẹp khoá DHS, 3-12 lỗ góc 135 độ	Chất liệu titanium alloy - Nẹp khoá DHS: thân rộng ≥ 19mm, dày ≥ 5.5mm, 3-12 lỗ, chiều dài ≥65mm, khoảng cách giữa các lỗ ≥18mm - Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	6.900.000	80	552.000.000
167	Vít DHS	Chất liệu titanium alloy - Đường kính 12.5mm, chiều dài ≥50 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	1.600.000	100	160.000.000
168	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy, tự taro - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥14mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	550.000	720	396.000.000
169	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy, tự taro - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥20 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	190.000	120	22.800.000
170	Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật	Chất liệu thép không gỉ - Đường kính ≥ 0.4mm - chiều dài ≥ 10m/cuộn; - Đạt chất lượng ISO và EC	Cuộn	420.000	832	349.440.000
171	Bộ đinh nội tủy xương đùi.	Chất liệu hợp kim Titan. - Đường kính ≥ 9mm - Dùng kết hợp với vít chốt lớn và vít khóa chốt. - Đạt chất lượng ISO	Bộ	13.000.000	100	1.300.000.000
172	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	Chất liệu thép không gỉ - Đường kính ≥ 1.0 mm, hai đầu nhọn - Đạt chất lượng ISO	Cái	75.000	620	46.500.000
173	Bộ Đinh nội tủy đầu trên xương đùi, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ - Đinh đặc, đường kính ≥ 9mm; dài ≥ 320mm - Đồng bộ với vít khóa chốt đường kính ≥ 4.5mm - Đạt chất lượng ISO	Bộ	4.880.000	65	317.200.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
174	Bộ Đinh nội tủy xương chày, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ - Đinh nội tủy đặc, đường kính $\geq 8.0\text{mm}$; dài $\geq 255\text{mm}$ - 4 lỗ bắt vít khóa chốt đầu dưới, 2 lỗ bắt vít khóa chốt đầu trên - Đồng bộ với vít khóa chốt đường kính $\geq 4.5\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO	Bộ	4.320.000	55	237.600.000
175	Mũi khoan xương thân tròn đường kính, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ - Đường kính $\geq 1.2\text{mm}$, chiều dài $\geq 130\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO	Cái	380.000	69	26.220.000
176	Nẹp bàn nhỏ	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$; rộng $\geq 10.0\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 12\text{mm}$; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ; chiều dài $\geq 54\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO	Cái	400.000	95	38.000.000
177	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Chất liệu thép không gỉ - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO	Cái	60.000	915	54.900.000
178	Nẹp DHS 135 độ	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 6\text{mm}$; rộng $\geq 19\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 16\text{mm}$ - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 12 lỗ, dài $\geq 91.4\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	1.200.000	45	54.000.000
179	Vít lớn DHS/DCS	Chất liệu thép không gỉ - Đường kính 12.5mm, chiều dài $\geq 50\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	220.000	25	5.500.000
180	Vít nén DHS/DCS	Chất liệu thép không gỉ - Đường kính 10 mm, chiều dài $\geq 28\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	100.000	50	5.000.000
181	Nẹp đỡ chữ L	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$; rộng $\geq 16.0\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 16.0\text{mm}$; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ; chiều dài $\geq 65.1\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	360.000	125	45.000.000
182	Vít xương cứng, tự taro	Chất liệu thép không gỉ, tự taro - Đường kính 4.5mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	70.000	1.000	70.000.000
183	Nẹp đỡ chữ T	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$; rộng $\geq 16.0\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 16.0\text{mm}$; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ; dài $\geq 63.5\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	340.000	120	40.800.000
184	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ, tự taro - Đường kính 4.5mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	70.000	960	67.200.000
185	Nẹp khóa đầu dưới mặt bên xương đùi	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày $\geq 3.2\text{mm}$; rộng $\geq 16.3\text{mm}$; khoảng cách lỗ nẹp $\geq 20\text{mm}$; - Số lỗ trên thân nẹp: 5-13 lỗ trái/ phải; tương ứng với chiều dài từ $\geq 156.4\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	4.500.000	70	315.000.000
186	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, tự taro - Đường kính 5.0 mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	300.000	630	189.000.000
187	Nẹp khóa đầu dưới mặt ngoài xương chày trái/ phải, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng $\geq 16\text{mm}$; dày $\geq 3\text{mm}$; số lỗ trên thân nẹp: từ 4-11 lỗ, dài $\geq 104\text{mm}$. Đạt chất lượng ISO; CE Có trợ cụ kèm theo	Cái	6.500.000	70	455.000.000
188	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	500.000	560	280.000.000
189	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan, ren toàn phần - Đường kính 5.0mm, chiều dài $\geq 30\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	500.000	140	70.000.000
190	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.5mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	350.000	140	49.000.000
191	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng $\geq 11.5\text{mm}$; dày $\geq 3.7\text{mm}$; số lỗ trên thân nẹp: từ 4-16 lỗ, dài $\geq 114,5\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	7.400.000	85	629.000.000
192	Vít khóa	Chất liệu Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	400.000	690	276.000.000
193	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan, ren toàn phần - Đường kính 3.5mm, chiều dài $\geq 14\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	450.000	180	81.000.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
194	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥ 10 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	350.000	480	168.000.000
195	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái/phải, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 16.2 mm; dày ≥ 5.5 mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4-15 lỗ, dài ≥ 141 mm. - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	7.000.000	35	245.000.000
196	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	500.000	240	120.000.000
197	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan, ren roan phần - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 30 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	500.000	50	25.000.000
198	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	350.000	100	35.000.000
199	Nẹp khóa đầu trên (mặt ngoài) xương chày trái/phải, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 15.5 mm; dày ≥ 4.5 mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4-13 lỗ, dài ≥ 125 mm. - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	6.930.000	40	277.200.000
200	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	500.000	240	120.000.000
201	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan, ren roan phần - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 30 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	500.000	50	25.000.000
202	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	350.000	60	21.000.000
203	Nẹp khóa đầu trên cổ xương đùi trái/phải, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 19 mm; độ rộng đầu nẹp ≥ 25.8 mm; dày ≥ 5.2 mm; số lỗ trên thân nẹp: ≥ 5 lỗ, dài ≥ 74.5 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	6.500.000	62	403.000.000
204	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	500.000	520	260.000.000
205	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	350.000	130	45.500.000
206	Vít khóa nén ép rỗng nòng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 6.5mm, chiều dài ≥ 75 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	1.500.000	130	195.000.000
207	Nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày ≥ 3.2 mm; rộng ≥ 16.2 mm; khoảng cách lỗ nẹp khoảng 20mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5 - 13 lỗ trái/ phải; chiều dài ≥ 143.3 mm - Đạt chất lượng ISO và EC - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít	Cái	4.000.000	30	120.000.000
208	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, tự taro - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO và EC - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít	Cái	300.000	240	72.000.000
209	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái/phải, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 17.3 mm; dày ≥ 5.4 mm - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	6.750.000	80	540.000.000
210	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	500.000	590	295.000.000
211	Vít khóa xoắn	Chất liệu hợp kim Titan, ren roan phần - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 30 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	500.000	120	60.000.000
212	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	350.000	120	42.000.000
213	Nẹp khóa DHS các cỡ, titanium	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 19 mm; dày ≥ 5.8 mm; góc nghiêng $\geq 135^\circ$; số lỗ trên thân nẹp: từ 3-14 lỗ dài ≥ 82 mm - Đạt chất lượng ISO; CE Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	5.200.000	30	156.000.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
214	Vít lỏm DHS/DCS	Chất liệu hợp kim Titan - Dài ≥ 50 mm - Đạt chất lượng ISO; CE - Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	1.100.000	30	33.000.000
215	Vít nén DHS/DCS	Chất liệu hợp kim Titan - Dùng kết hợp với nẹp DHS/DCS - Đạt chất lượng ISO; CE	Cái	250.000	30	7.500.000
216	Nẹp khóa đỡ chữ L trái, phải, các cỡ, titanium	Chất liệu hợp kim Titan - Nẹp rộng ≥ 6 mm; dày ≥ 3 mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4-10 lỗ dài ≥ 90 mm. - Đạt chất lượng ISO; CE - Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	5.600.000	40	224.000.000
217	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE - Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	500.000	325	162.500.000
218	Vít khóa xóp	Chất liệu hợp kim Titan, ren roan phần - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 30 mm - Đạt chất lượng ISO; CE - Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	500.000	68	34.000.000
219	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titan - Đường kính 4.5mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO; CE - Trợ cụ tương thích đồng bộ	Cái	350.000	68	23.800.000
220	Nẹp khóa gót chân số các cỡ	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày ≥ 1.5 mm, rộng: $\geq 15,5$ mm, dài $\geq 45,7$ mm - Đạt chất lượng ISO và EC - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít	Cái	3.980.000	30	119.400.000
221	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, tự taro - Đường kính 3.5mm, chiều dài ≥ 10 mm - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	380.000	150	57.000.000
222	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày ≥ 3.2 mm; rộng ≥ 16 mm; khoảng cách lỗ ≥ 18 mm - Số lỗ trên thân nẹp: 3-13 lỗ trái/ phải; chiều dài ≥ 91 mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít - Đạt chất lượng ISO và EC	Cái	5.800.000	30	174.000.000
223	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ, tự taro - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO và EC - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít	Cái	300.000	180	54.000.000
224	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi	Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày ≥ 3 mm; rộng ≥ 17.5 mm; khoảng cách lỗ nẹp ≥ 18 mm - Số lỗ trên thân nẹp: 2- 10 lỗ trái/ phải; chiều dài từ ≥ 119 mm - Đạt chất lượng ISO và EC - Tương thích trợ cụ đồng bộ vít	Cái	5.800.000	30	174.000.000
225	Vít khóa tự taro	Chất liệu thép không gỉ, kiểu vít tự taro; - Đường kính 5.0mm, chiều dài ≥ 14 mm - Đạt chất lượng ISO và EC - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít	Cái	300.000	180	54.000.000
226	Vít xương thuyền các cỡ	Chất liệu: titanium alloy 1/Đường kính 2.5mm, dài 8-30mm, bước tăng ≥ 2 mm, đường kính mũ vít ≥ 2.8 mm, đường kính lõi ≥ 1 mm 2/Đường kính 3.5mm, dài 16-100mm, bước tăng ≥ 2 mm, đường kính mũ vít ≥ 3.7 mm, đường kính lõi ≥ 1.1 mm - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE - Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	3.000.000	70	210.000.000
227	Đinh Kirschner	Chất liệu thép không gỉ - Đường kính từ 1.0mm đến 5.0mm dài ≥ 150 mm.	Cái	44.000	4.150	182.600.000
228	Cổ định ngoài cẳng tay	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính ≥ 6 mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không gỉ, 4 đinh răng - Đạt chất lượng ISO	cái	1.260.000	28	35.280.000
229	Cổ định ngoài chữ T (kèm theo 5đinh)	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính ≥ 8 mm, 2 thanh ren thép 316 đường kính ≥ 6 mm, 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không gỉ, 5 đinh răng. - Đạt chất lượng ISO	cái	1.575.000	136	214.200.000
230	Cổ định ngoài Muller	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính ≥ 8 mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc, 4 đinh răng. - Đạt chất lượng ISO	cái	1.520.000	135	205.200.000
231	Cổ định ngoài gắn khớp + Đinh	Gồm 1 thanh tròn cong đường kính ≥ 8 mm, 1 thanh tròn thẳng thép 316 dk ≥ 8 mm, 1 thanh răng thép 316 dk ≥ 6 mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép, 6 đinh răng. - Đạt chất lượng ISO	cái	1.995.000	136	271.320.000
232	Cổ định ngoài Ilizarov	Gồm 4 vòng nhôm, 3 thanh ren thép 316 đường kính ≥ 6 mm, 17 Fixateur, 45 đai ốc, 10 đinh Kirschner. - Đạt chất lượng ISO	cái	2.100.000	68	142.800.000
233	Cổ định ngoài khung chậu	Gồm 2 thanh cong đường kính ≥ 8 mm; 3 thanh ren thép 316 đường kính ≥ 6 mm dài ≥ 360 mm; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không gỉ, 4 đinh răng. - Đạt chất lượng ISO	cái	1.575.000	27	42.525.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
234	Cổ định ngoài Liên máu chuyển	Gồm 1 thanh tron thép 316 đường kính ≥ 8 mm, 5 khối chữ nhật, 10 bulông, 5 đinh răng. - Đạt chất lượng ISO	cái	1.470.000	13	19.110.000
235	Cổ định ngoài Mâm chày (cản quang)	Gồm 2 vòng nhôm, 4 thanh ren thép 316, 7 khối chữ nhật, 12 bulông, 26 đai ốc, 8 fixater, 4 đinh Kirschner, 3 đinh răng. - Đạt chất lượng ISO	cái	1.640.000	130	213.200.000
236	Cổ định ngoài Qua gối	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính ≥ 8 mm, 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ, 6 đinh răng. - Đạt chất lượng ISO	cái	1.890.000	110	207.900.000
237	Cổ định ngoài Tay (Đầu dưới xương quay)	Gồm 1 thanh tron thép 316 đường kính ≥ 6 mm, 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm, 4 đinh răng. - Đạt chất lượng ISO	cái	1.470.000	27	39.690.000
238	Cổ định ngoài liên máu chuyển (Hoffmann)	Gồm 1 thanh tron thép 316 đường kính ≥ 8 mm, 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm, 5 đinh răng. - Đạt chất lượng ISO	cái	1.680.000	20	33.600.000
239	Cổ định ngoài ngón tay	Gồm 1 thanh ren thép 316, 2 vòng bán nguyệt, 4 fixater, 4 đai ốc, 4 đinh Kirschner răng. - Đạt chất lượng ISO	cái	855.750	65	55.623.750
240	Xương đồng loại dạng hạt nhỏ	Xương đồng loại dạng hạt nhỏ, lấy từ xương cứng/ xương xốp người, kích thước 1-4 mm hoặc 4-10 mm, dung tích 5 cc. - Đạt chất lượng ISO	Hộp	6.800.000	17	115.600.000
241	Xương đồng loại dạng hạt nhỏ	Xương đồng loại dạng hạt nhỏ, lấy từ xương cứng/ xương xốp người, kích thước 1-4 mm hoặc 4-10 mm, dung tích 10 cc. - Đạt chất lượng ISO	Hộp	7.900.000	17	134.300.000
242	Xương đồng loại khử khoáng.	100% xương đồng loại khử khoáng, dạng khối mềm, đóng trong xy lanh, dung tích 1cc. - Đạt chất lượng ISO	Hộp	5.900.000	17	100.300.000
243	Keo sinh học điều trị .	Sản phẩm chống dính nội tạng có chứa Polyxamer, Gelatin, Chitosan. Thể tích 3ml. - Đạt chất lượng ISO	Hộp	2.650.000	40	106.000.000
244	Keo sinh học điều trị	Sản phẩm chống dính nội tạng có chứa Polyxamer, Gelatin, Chitosan. Thể tích 5ml. - Đạt chất lượng ISO	Hộp	3.600.000	40	144.000.000
245	Sản phẩm xương đồng loại khử khoáng kết hợp polymer đáp ứng nhiệt - cầm máu; 1cc.	Sản phẩm xương đồng loại khử khoáng kết hợp polymer đáp ứng nhiệt - cầm máu; 1cc. - Đạt chất lượng ISO	Hộp	6.200.000	30	186.000.000
246	Sản phẩm xương nhân tạo dạng hạt	Sản phẩm xương nhân tạo dạng hạt kích thước 300 μ m cấu trúc liên kết. Hydroxyapatite 10 cc. - Đạt chất lượng ISO	Hộp	8.550.000	30	256.500.000
247	Sản phẩm xương nhân tạo dạng hạt	Sản phẩm xương nhân tạo dạng hạt kích thước 300 μ m cấu trúc liên kết Hydroxyapatite 5cc. - Đạt chất lượng ISO	Hộp	5.400.000	30	162.000.000
248	Sản phẩm xương nhân tạo	Sản phẩm xương nhân tạo β -TCP tinh khiết, $\geq 70\%$ beta-TCP, $\geq 30\%$ Hydrogel; 3cc. - Đạt chất lượng ISO	Hộp	3.825.000	30	114.750.000
249	Sản phẩm xương nhân tạo	Sản phẩm xương nhân tạo β -TCP tinh khiết, $\geq 70\%$ beta-TCP, $\geq 30\%$ Hydrogel; 5cc. - Đạt chất lượng ISO	Hộp	5.625.000	30	168.750.000
250	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 1	Chỉ phẫu thuật Polyglylactin số 1 dài ≥ 90 cm, kim tròn . Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide - co-lactide, kim phủ Silicon. - Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	Tép	38.493	6.666	256.594.338
251	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bao phủ bởi Poly và calcium stearate, số 2-0, dài ≥ 75 cm, Kim phủ Silicon, kim tròn - Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	Tép	39.480	3.742	147.734.160
252	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bao phủ bởi Poly và calcium stearate, số 3-0, dài ≥ 75 cm, Kim phủ Silicon, kim tròn - Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	Tép	39.480	3.223	127.244.040
253	Chỉ phẫu thuật tiêu tổng hợp polyglycolide số 1	Chỉ phẫu thuật Polyglycolic acid số 1 dài ≥ 90 cm, kim tròn. Chỉ được bao phủ bởi lớp Polycaprolactone và Calcium Stearate, Kim phủ Silicon. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	Tép	34.755	352	12.233.760
254	Chỉ phẫu thuật tiêu tổng hợp polyglycolide số 2/0	Chỉ phẫu thuật Polyglycolic acid số 2 dài ≥ 90 cm, kim tròn . Chỉ được bao phủ bởi lớp Polycaprolactone và Calcium Stearate, Kim phủ Silicon. - Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	Tép	33.999	792	26.927.208
255	Chỉ phẫu thuật tiêu tổng hợp polyglycolide số 3/0	Chỉ phẫu thuật Polyglycolic acid số 3/0 dài ≥ 76 cm, kim tròn . Chỉ được bao phủ bởi lớp Polycaprolactone và Calcium Stearate, Kim phủ Silicon. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	Tép	33.999	814	27.675.186
256	Chỉ tự tiêu Chromic Catgut số 2/0	Chỉ tự tiêu Chromic Catgut số 2/0 dài ≥ 75 cm, kim tròn Đạt tiêu chuẩn ISO	Tép	24.500	8.824	216.188.000
257	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chỉ phẫu thuật nylon không tan, đơn sợi, số 2/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác . Được tổng hợp từ chuỗi polymer của Nylon 6 và Nylon 6.6. Kim phủ silicone - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	4.958	61.975.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
258	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật nylon không tan, đơn sợi, số 3/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác. Được tổng hợp từ chuỗi polymer của Nylon 6 và Nylon 6.6. Kim phủ silicone - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	16.230	202.875.000
259	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật nylon không tan, đơn sợi, số 4/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác. Được tổng hợp từ chuỗi polymer của Nylon 6 và Nylon 6.6. Kim phủ silicone. - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	2.192	27.400.000
260	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật nylon không tan, đơn sợi, số 5/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác. Được tổng hợp từ chuỗi polymer của Nylon 6 và Nylon 6.6. Kim phủ silicone - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	2.226	27.825.000
261	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật Polypropylene không tan, đơn sợi, số 2/0, dài ≥ 90 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ chuỗi propylene có tính linh hoạt cao. Kim phủ silicone - Đạt chất lượng ISO	Tép	26.250	848	22.260.000
262	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật Polypropylene không tan, đơn sợi, số 3/0, dài ≥ 90 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ chuỗi propylene có tính linh hoạt cao. Kim phủ silicone - Đạt chất lượng ISO	Tép	35.500	1.236	43.878.000
263	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật nylon, không hấp thụ, được tổng hợp từ chuỗi polyamid của Nylon 6 và Nylon 6.6, số 2/0, dài ≥ 75cm, kim tam giác ngược - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	9.982	124.775.000
264	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật nylon, không hấp thụ, được tổng hợp từ chuỗi polyamid của Nylon 6 và Nylon 6.6, số 3/0, dài ≥ 75cm, kim tam giác ngược - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	21.532	269.150.000
265	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật nylon, không hấp thụ, được tổng hợp từ chuỗi polyamid của Nylon 6 và Nylon 6.6, số 4/0, dài ≥ 75cm, kim tam giác ngược - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	6.034	75.425.000
266	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật nylon, không hấp thụ, được tổng hợp từ chuỗi polyamid của Nylon 6 và Nylon 6.6, số 5/0, dài ≥ 75cm, kim tam giác ngược - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	3.016	37.700.000
267	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật silk, không hấp thụ, số 2/0, dài ≥ 75cm, kim tam giác ngược - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	3.016	37.700.000
268	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật silk, không hấp thụ, số 3/0, dài ≥ 75cm, kim tam giác ngược - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	2.506	31.325.000
269	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật silk, không hấp thụ, số 4/0, dài ≥ 75cm, kim tam giác ngược - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	200	2.500.000
270	Chi khâu không tiêu các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật silk, không hấp thụ, số 5/0, dài ≥ 75cm, kim tam giác ngược - Đạt chất lượng ISO	Tép	12.500	250	3.125.000
271	Chi khâu Nylon	Chất liệu Nylon, số 9/0, số 10/0, sợi đơn, dài ≥ 30 cm. Kim tiết diện hình thang - Tiêu chuẩn ISO	sợi	135.000	550	74.250.000
272	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Chromic cagut, đơn sợi, số 2/0, dài ≥ 75 cm, kim tròn. Được làm từ collagen. Kim phủ silicone - Đạt chất lượng ISO	Tép	24.500	9.836	240.982.000
273	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Chromic, đơn sợi, số 3/0, dài ≥ 75 cm, kim tròn. Được làm từ collagen. Kim phủ silicone - Đạt chất lượng ISO	Tép	25.500	2.750	70.125.000
274	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Polyglycolic acid, đa sợi bền, số 1, dài ≥ 90 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ Glycolic, được phủ một lớp Polycaprolactone và Calcium Stearate. Kim phủ silicone. - Đạt chất lượng ISO	Tép	34.755	1.244	43.235.220
275	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Polyglycolic acid, đa sợi bền, số 2/0, dài ≥ 75 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ Glycolic, được phủ một lớp Polycaprolactone và Calcium Stearate. Kim phủ silicone. - Đạt chất lượng ISO	Tép	33.999	600	20.399.400
276	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Polyglycolic acid, đa sợi bền, số 3/0, dài ≥ 75 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ Glycolic, được phủ một lớp Polycaprolactone và Calcium Stearate. Kim phủ silicone. - Đạt chất lượng ISO	Tép	33.999	560	19.039.440
277	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Polyglycolic acid, đa sợi bền, số 4/0, dài ≥ 75 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ Glycolic, được phủ một lớp Polycaprolactone và Calcium Stearate. Kim phủ silicone. - Đạt chất lượng ISO	Tép	36.000	444	15.984.000
278	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi bền, số 1, dài ≥ 90 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ Glycolic và L-lactide, được phủ một lớp Polyglactin và Calcium Stearate. Kim được phủ silicone. - Đạt chất lượng ISO	Tép	37.000	14.504	536.648.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
279	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi bền, số 2/0, dài ≥ 75 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ Glycolic và L-lactide, được phủ một lớp Polyglactin và Calcium Stearate. Kim được phủ silicone. Đạt chất lượng ISO	Tép	36.000	7.264	261.504.000
280	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi bền, số 3/0, dài ≥ 75 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ Glycolic và L-lactide, được phủ một lớp Polyglactin và Calcium Stearate. Kim được phủ silicone. Đạt chất lượng ISO	Tép	35.000	4.508	157.780.000
281	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi bền, số 4/0, dài ≥ 75 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ Glycolic và L-lactide, được phủ một lớp Polyglactin và Calcium Stearate. Kim được phủ silicone. Đạt chất lượng ISO	Tép	35.000	3.756	131.460.000
282	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi bền, số 5/0, dài ≥ 75 cm, kim tròn. Được tổng hợp từ Glycolic và L-lactide, được phủ một lớp Polyglactin và Calcium Stearate. Kim được phủ silicone. Đạt chất lượng ISO	Tép	35.000	390	13.650.000
283	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi tan tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi bền, số 6/0, dài ≥ 45 cm, kim tròn. Tổng hợp từ Glycolic và L-lactide, được phủ một lớp Polyglactin và Calcium Stearate. Kim được phủ silicone. Đạt chất lượng ISO	Tép	45.000	110	4.950.000
284	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật polyglactin 910 được tổng hợp từ glycolide và L-lactide. Và được phủ bằng lớp phủ polyglactin và calcium stearate, số 1, dài ≥ 90 cm, kim tròn - Đạt chất lượng ISO	Tép	37.000	100	3.700.000
285	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật polyglactin 910 được tổng hợp từ glycolide và L-lactide. Và được phủ bằng lớp phủ polyglactin và calcium stearate, số 2/0, dài ≥ 70 cm, kim tròn - Đạt chất lượng ISO	Tép	35.000	100	3.500.000
286	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật polyglactin 910 được tổng hợp từ glycolide và L-lactide. Và được phủ bằng lớp phủ polyglactin và calcium stearate, số 3/0, dài ≥ 70 cm, kim tròn - Đạt chất lượng ISO	Tép	35.000	100	3.500.000
287	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật polyglycolic acid, được tổng hợp từ glycolide, số 1, dài khoảng 90cm, kim tròn - Đạt chất lượng ISO	Tép	37.000	100	3.700.000
288	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật polyglycolic acid, được tổng hợp từ glycolide, số 2/0, dài ≥ 70 cm, kim tròn - Đạt chất lượng ISO	Tép	35.000	100	3.500.000
289	Chi khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Chi phẫu thuật polyglycolic acid, được tổng hợp từ glycolide, số 3/0, dài ≥ 70 cm, kim tròn - Đạt chất lượng ISO	Tép	35.000	100	3.500.000
290	Vít cột sống đa trục 5.5	Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính: ≥ 4.0 mm, chiều dài ≥ 20 mm. Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là ≥ 28 độ. Đồng bộ với nẹp dọc đường kính ≤ 5.5 mm và vít khóa trong tự gây có chiều dài ban đầu là ≥ 13 mm. - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	5.500.000	1.900	10.450.000.000
291	Ốc khóa trong cho vít cột sống ngực lưng	Vật liệu: hợp kim Titanium. Được thiết kế tính năng tự gây khi vặn đủ lực. - Chiều cao ban đầu ≥ 13 mm, sau khi bẻ vít thì chiều cao còn lại ≤ 4.7 mm. Đường kính ≤ 8.883 mm. Đồng bộ với vít đa trục/đơn trục và nẹp dọc đường kính ≤ 5.5 mm. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	1.500.000	1.900	2.850.000.000
292	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	Chất liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính ≤ 5.5 mm, Dài ≥ 500 mm. Đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay nẹp khi chỉnh gù vẹo phải ≥ 2 đường kẻ. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	1.500.000	270	405.000.000
293	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống lưng dạng cong	Vật liệu: PEEK, có răng. Số điểm đánh dấu cân quang ≥ 4 điểm. - Chiều dài ≤ 25 mm. Chiều cao: ≥ 7 mm. Chiều rộng trước /sau ≤ 10 mm. Độ uốn ≥ 6 độ. Đầu gắn dụng cụ (có 2 lựa chọn đặt gắn thẳng 0 độ hoặc gắn cong ≥ 15 độ) phải ≥ 2 . Đồng gói tiệt trùng sẵn trong hộp. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	12.000.000	350	4.200.000.000
294	Thanh (Nẹp) nối ngang	Vật liệu: hợp kim Titanium. - Nẹp nối ngang tương thích với đường kính nẹp dọc ≤ 5.5 mm. Chiều dài ≥ 75 mm. Số ốc khóa trong để siết chặt vào nẹp dọc phải ≥ 2 ốc khóa. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	4.700.000	18	84.600.000
295	Nẹp nối ngang cố định cột sống xoay được 360 độ	Vật liệu: hợp kim Titanium, Có thể xoay được 360 độ và thay đổi được chiều dài - ngắn, - Nẹp kèm theo 2 vít khóa tự gây để cố định vào nẹp dọc đường kính ≤ 5.5 mm. Chiều dài ≥ 28 mm. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	8.000.000	20	160.000.000
296	Thân đốt sống nhân tạo	Vật liệu: Titanium. - Đường kính: ≥ 13 mm. Dài ≥ 30 mm. Dùng để thay thân đốt sống. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	7.500.000	9	67.500.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
297	Thân đốt sống nhân tạo	Vật liệu: Titanium. - Đường kính: $\geq 13\text{mm}$. Dài $\geq 70\text{mm}$. Dùng để thay thân đốt sống. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	14.500.000	9	130.500.000
298	Vít trượt đa trục	Vật liệu Hợp kim Titanium. - Vít có đường kính: $\geq 4.5\text{mm}$, Chiều dài $\geq 25\text{mm}$. Có mũ vít cao trước khi bẻ $\geq 30.1\text{mm}$. Chiều cao của mũ sau khi chỉnh trượt xong $\leq 16.1\text{mm}$. Đồng bộ với nẹp dọc đường kính $\leq 5.5\text{mm}$ và vít khóa trong 2 tầng tự gãy khi vận đủ lực. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	7.500.000	130	975.000.000
299	Ốc khóa trong cho vít trượt	Vật liệu: hợp kim Titanium. Cơ chế tự gãy khi vận đủ lực. - Đường kính $\leq 8.9\text{mm}$. Hai tầng, chiều cao ban đầu trước khi bẻ $\geq 13\text{mm}$. Chiều cao sau khi bẻ mũ vít $\leq 4.7\text{mm}$. Đồng bộ với vít trượt đa trục có chiều cao tại mũ vít $\geq 30.1\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	1.800.000	130	234.000.000
300	Vít cột sống đa trục hai bước ren	Vật liệu: Hợp kim Titanium Cobalt Chrome với mũ vít bằng Cobalt Chrome, đầu vương miện bằng Titanium. - Đường kính $\geq 4.0\text{mm}$. Chiều dài $\geq 20\text{mm}$. Chiều cao mũ vít $\leq 14.8\text{mm}$. Thân vít có 2 bước ren: ren trong xương xốp khoảng cách 2 bước ren là $\leq 4\text{mm}$ và ren trong xương cứng khoảng cách hai bước ren là $\leq 2\text{mm}$. Đồng bộ với ốc khóa trong tự gãy có chiều cao ban đầu là $\geq 12.9\text{mm}$ và nẹp dọc đường kính $\leq 4.75\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	7.700.000	500	3.850.000.000
301	Ốc khóa trong	Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính $\leq 7.9\text{mm}$. Chiều cao sau khi bẻ mũ vít $\leq 4.9\text{mm}$, tự gãy khi vận đủ lực. Đồng bộ với hệ thống vít đa trục 2 bước ren và nẹp dọc đường kính $\leq 4.75\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	2.000.000	500	1.000.000.000
302	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	Vật liệu: Hợp kim Cobalt Chrom. - Đường kính $\leq 4.75\text{mm}$, chiều dài $\geq 500\text{mm}$. Đồng bộ với vít đa trục 2 bước ren và ốc khóa trong tự gãy có chiều cao ban đầu $\geq 12.9\text{mm}$, đường kính $\leq 7.9\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	5.000.000	95	475.000.000
303	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống cổ trước	Vật liệu: PEEK. Hai bề mặt có răng để chống trượt. Số điểm đánh dấu cân quang ≥ 3 điểm bằng vật liệu Titanium. - Chiều rộng: $\leq 14\text{mm}$. Chiều sâu: $\leq 1\text{mm}$. Chiều cao: $\geq 4\text{mm}$. Độ uốn ≥ 4 độ. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	11.000.000	30	330.000.000
304	Sản phẩm sinh học thay thế xương, dạng gel, 1cc	Đã khử khoáng. Có chất mang là Glycerol, dạng sợi. Dung tích $\geq 1\text{cc}$. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	10.000.000	120	1.200.000.000
305	Nẹp cột sống cổ kèm khóa mũ vít 90 độ 1 tầng (dài 19mm - 30mm)	Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Dài $\geq 19\text{mm}$, Có khóa vít xoay 90 độ để khóa vít. Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Có lỗ rộng để quan sát đĩa đệm cổ. - Chiều dày nẹp $\leq 2.5\text{mm}$. Chiều rộng nhất $\leq 17.8\text{mm}$. Đồng bộ với vít đơn hướng tự taro đường kính $\leq 4.0\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	9.000.000	6	54.000.000
306	Nẹp cột sống cổ kèm khóa mũ vít 90 độ 2 tầng (dài 32.5mm - 47.5mm)	Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Dài $\geq 32.5\text{mm}$. Có khóa vít xoay 90 độ để khóa vít. Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Có lỗ rộng để quan sát đĩa đệm cổ. - Chiều dày nẹp $\leq 2.5\text{mm}$. Chiều rộng nhất $\leq 17.8\text{mm}$. Đồng bộ với vít đơn hướng tự taro đường kính $\leq 4.0\text{mm}$. Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	13.000.000	10	130.000.000
307	Nẹp cột sống cổ kèm khóa mũ vít 90 độ 3 tầng	Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Dài $\geq 50\text{mm}$. Có khóa vít xoay 90 độ để khóa vít. Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Có lỗ rộng để quan sát đĩa đệm cổ. - Chiều dày nẹp $\leq 2.5\text{mm}$. Chiều rộng nhất $\leq 17.8\text{mm}$. Đồng bộ với vít đơn hướng tự taro đường kính $\leq 4.0\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	15.000.000	8	120.000.000
308	Vít dùng cho nẹp cột sống cổ trước	Vật liệu: Hợp kim Titanium. Vít tự taro. - Vít đường kính $\leq 4.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 13\text{mm}$, đường kính trong $\leq 2.4\text{mm}$, đường kính ngoài $\leq 4.0\text{mm}$. - Đồng bộ với nẹp đốt sống cổ trước kèm khóa mũ vít 90 độ. Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	1.000.000	170	170.000.000
309	Miếng ghép đĩa đệm nghiêng liên nẹp cổ trước	Vật liệu: PEEK kèm nút xoay khóa vít bằng hợp kim Titanium. - Hình dáng: Hình thang, hai bề mặt đều có răng để chống tuột, Lỗ dành cho bắt vít ≥ 2 vít, có vòng xoay để khóa vít lại. - Chiều Cao $\geq 5\text{mm}$, chiều rộng $\leq 15\text{mm}$, chiều sâu $\leq 12\text{mm}$. Độ dày: cạnh sau $\leq 2.5\text{mm}$, cạnh bên $\leq 2.3\text{mm}$, cạnh trước $\leq 3.8\text{mm}$. - Độ nghiêng ≥ 6 độ. Số điểm đánh dấu cân quang ≥ 2 điểm bằng chất liệu hợp kim Titanium. - Khoảng ghép xương $0.3\text{cc} \leq 0.43\text{cc}$ đối với miếng ghép nghiêng 6 độ. Đồng bộ với vít cột sống cổ trước tự khoan hai bước ren có đường kính $\leq 3.5\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	22.000.000	55	1.210.000.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
310	Vít cột sống cổ trước tự khoan hai bước ren	Vật liệu: hợp kim Titanium, vít tự khoan. Có 2 bước ren là ren xương cứng và ren xương xốp. - Đường kính ≤ 3.5 mm Chiều dài: ≥ 13 mm, có phần ren xương cứng ≥ 5.2 mm Đồng bộ với Miếng ghép đĩa đệm PEEK nghiêng liền nẹp cổ trước - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	2.500.000	110	275.000.000
311	Nẹp dọc 3.2 mm	Vật liệu: hợp kim Titanium. - Chiều dài ≥ 240 mm, Đường kính ≤ 3.2 mm. Đồng bộ với vít cột sống cổ lồi sau đa trục cổ sau và vít khóa trong có lòng phía trong lực góc ≤ 2.5 mm - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	1.000.000	15	15.000.000
312	Vít đa trục cột sống cổ sau 3.2	Vật liệu: hợp kim Titanium, Vít tự tarô. - Đường kính vít ≥ 3.5 mm . Chiều dài vít ≥ 10 mm. Đồng bộ với vít khóa trong cổ sau và nẹp dọc đường kính ≤ 3.2 mm. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	5.000.000	150	750.000.000
313	Ốc khóa trong cột sống cổ sau	Vật liệu: hợp kim Titanium. - Đường kính ≤ 6 mm. Chiều cao ≤ 3.7 mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren ≤ 0.8 mm. Đồng bộ với vít xốp đa trục cổ sau và nẹp dọc đường kính ≤ 3.2 mm. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	1.000.000	150	150.000.000
314	Nẹp châm cổ 3.2	Vật liệu Hợp kim Titanium. - Đường kính ≤ 3.2 mm. Dài ≥ 200 mm. Thiết kế uốn sẵn tại vùng châm. Đồng bộ với vít châm cổ đường kính ≤ 4.0 mm. - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	7.500.000	4	30.000.000
315	Vít châm cổ 3.2	Vật liệu: hợp kim Titanium. - Đường kính ≤ 4.0 mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren ≤ 1.0 mm. Chiều dài vít ≥ 6 mm .Đồng bộ với nẹp châm cổ đường kính ≤ 3.2 mm. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	4.000.000	8	32.000.000
316	Nẹp tạo hình bán sòng cổ các cỡ	Vật liệu: Titanium. - Nẹp hình chữ Z. Chiều dài ≥ 8 mm, Lỗ vít để bắt vít vào nẹp ≥ 4 lỗ. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	8.000.000	12	96.000.000
317	Vít tạo hình bán sòng cổ các cỡ	Vật liệu: hợp kim Titanium, Đầu vít tự Taro Đường kính: ≤ 2.6 mm. Chiều dài: ≥ 5 mm.Đồng bộ với nẹp tạo hình bán sòng cổ. Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	2.000.000	48	96.000.000
318	Vít cột sống qua da đa trục 5.5	Vật liệu: hợp kim Titanium. - Vít thiết kế rỗng nòng qua da. Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là ≥ 28 độ. - Đường kính: ≥ 5.5 mm . Dài ≥ 30 mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren ≥ 2.8 mm. - Chiều cao mũ vít ≤ 16.1 mm. - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	7.000.000	670	4.690.000.000
319	Ốc khóa trong qua da	Vật liệu: hợp kim Titanium, - Chiều cao ban đầu ≥ 10.3 mm, chiều cao của phần vít khóa sau khi bẻ vít ≤ 4.7 mm. Đường kính ≤ 8.9 mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren ≤ 1.0 mm - Đồng bộ vít cột sống qua da và nẹp dọc qua da đường kính ≤ 5.5 mm. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	1.500.000	670	1.005.000.000
320	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da 5.5	Vật liệu: Titanium. Uốn cong sẵn, - Đường kính ≤ 5.5 mm. Dài 30mm ≤ 90 mm. Có 1 đầu tù để xuyên qua da, đầu còn lại có mẫu để gắn chặt vào dụng cụ luồn qua da. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	5.000.000	256	1.280.000.000
321	Nẹp dọc thẳng qua da cột sống ngực lưng	Vật liệu: Titanium. - Đường kính ≤ 5.5 mm, loại thẳng - Chiều dài : ≥ 70 mm, 2 đầu tù đều có mẫu để gắn chặt vào dụng cụ để luồn qua da. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	6.500.000	59	383.500.000
322	Vít đa trục rỗng nòng qua da	Chất liệu: hợp kim Colbalt Chrome với vòng vương miện Titanium. - Thân vít vật liệu hợp kim Titanium - Vít rỗng nòng - Vít có hai bước ren để cố định vào xương đường kính : từ ≤ 4.5 mm - ≥ 7.5 mm Chiều dài vít từ ≤ 35 mm - ≥ 55 mm. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	10.800.000	160	1.728.000.000
323	Ốc khóa trong	Vật liệu: hợp kim Titanium.Tự gãy khi vận đủ lực, - Chiều cao ban đầu ≥ 10.3 mm., Khoảng cách giữa hai bước ren ≤ 0.9 mm - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	1.500.000	160	240.000.000
324	Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng	Vật liệu: Cobalt Chrome. - Đường kính: ≤ 4.75 mm, Uốn sẵn.Chiều dài ≥ 30 mm. - Đạt chất lượng ISO,CE	Cái	5.500.000	45	247.500.000
325	Đinh (Kim) đóng qua da qua cuống sống	Vật liệu: Thép không gỉ và polymer. - Chiều dài ≥ 150 mm. Gồm hai phần: phần kim bên ngoài với đường kính ≥ 4.191 mm và nòng bên trong với đường kính ≥ 3.175 mm. Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	7.000.000	44	308.000.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
326	Xương nhân tạo (Xương bảo quản)	Kích thước hạt: $\geq 1.6\text{mm}$ - Cấu tạo xốp 3 chiều đồng nhất, thành phần hóa học gần giống xương cơ thể người. Độ xốp của hạt: $\geq 80\%$, Dung tích $\geq 10\text{cc}$. Thành phần hoá học: $\geq 15\%$ Hydroxyapatite và $\geq 85\%$ beta-Tricalcium Phosphate. Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	8.000.000	155	1.240.000.000
327	Miếng ghép cột sống đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật dạng thẳng	Vật liệu: PEEK, có răng 2 bên để chống trượt. - Số điểm đánh dấu cân quang: ≥ 3 điểm làm bằng Tantalum. - Chiều dài: $\leq 22\text{mm}$. Chiều cao $\geq 7\text{mm}$. Chiều rộng $\leq 10\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	12.000.000	155	1.860.000.000
328	Vít đa trục rỗng nòng qua da hai bước ren	Vật liệu: hợp kim Colbalt Chrome Titanium, Vít rỗng nòng qua da 2 bước ren. - Đường kính vít $\geq 5.5\text{mm}$, Chiều dài vít $\geq 35\text{mm}$. Đồng bộ với nẹp dọc qua da đường kính $\leq 4.75\text{mm}$ và ốc khóa trong qua da tự gây có chiều cao ban đầu $\geq 10.3\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	10.800.000	88	950.400.000
329	Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực/lưng	Vật liệu: Cobalt Chrome. Đường kính: $\leq 4.75\text{mm}$ Uốn sẵn. Chiều dài $\geq 30\text{mm}$. Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nòng qua da 2 bước ren và ốc khóa trong qua da tự gây có chiều cao ban đầu $\geq 10.38\text{mm}$. Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	5.500.000	40	220.000.000
330	Ốc khóa trong qua da cho vít hai bước ren	Vật liệu: hợp kim Titanium. - Đường kính $\leq 7.9\text{mm}$. Chiều cao ban đầu $\geq 10.38\text{mm}$ Chiều cao sau khi bề mặt vít khóa trong $\leq 4.9\text{mm}$. Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nòng qua da và nẹp dọc qua da uốn sẵn đường kính $\leq 4.75\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	1.500.000	88	132.000.000
331	Vít cột sống đa trục rỗng nòng có lỗ bơm xi măng đường kính, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titanium - Chiều dài mỗi cỡ tăng $\geq 5\text{mm}$ phù hợp kết cấu của cuống sống lưng, sử dụng kết hợp đồng bộ với ốc khóa trong đều để cố định nẹp dọc, đầu vít khóa bên trong ≥ 6 cạnh - Đạt chất lượng ISO, CE - Có trợ cụ hỗ trợ tương thích.	Cái	4.900.000	120	588.000.000
332	Vít cột sống đa trục phủ bạc có lỗ bơm xi măng đường kính, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titanium - Vít đốt sống lưng đa trục xoay $\geq 57^\circ$; rỗng nòng, có lỗ bơm xi măng, - đường kính của trục ren vít: Đường kính $\geq 5.5\text{mm}$ dài 30-55mm - Sử dụng kết hợp đồng bộ với ốc khóa trong có hình trụ tròn ≥ 3 bước ren đều để cố định nẹp dọc, đầu vít khóa bên trong ≥ 6 cạnh - Công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ $\geq 2\text{mgr}$ - Đạt chất lượng ISO, CE - Có trợ cụ hỗ trợ tương thích.	Cái	6.500.000	120	780.000.000
333	Ốc khóa trong	Chất liệu hợp kim Titanium - Hình trụ tròn có ≥ 3 bước ren đều để cố định nẹp (thanh) dọc. Đầu vít khóa bên trong có ≥ 6 cạnh, sử dụng kết hợp đồng bộ với vít cột sống đơn trục và đa trục. - Đạt chất lượng ISO, CE - Có trợ cụ hỗ trợ tương thích	Cái	550.000	240	132.000.000
334	Nẹp dọc đốt sống lưng	Chất liệu hợp kim Titanium - Nẹp dọc có đường kẻ nét đứt trên thân, đường kính $\geq 6.0\text{mm}$, dài $\geq 200\text{mm}$; sử dụng đồng bộ với vít cột sống và ốc khóa trong - Công nghệ nano bạc - Đạt chất lượng ISO, CE - Có trợ cụ hỗ trợ tương thích.	Cái	2.500.000	85	212.500.000
335	Thanh nối ngang đơn, Nẹp nối ngang xoay đốt sống lưng	Chất liệu hợp kim Titanium - Nẹp (thanh) nối ngang gồm hai kiểu: đơn/ xoay; sử dụng đồng bộ với vít cột sống đa trục/ đơn trục và ốc khóa trong, nẹp dọc $\geq 6.0\text{mm}$, dài các cỡ - Công nghệ nano Bạc với mật độ $\geq 2\text{mgr}$ - Đạt chất lượng ISO, CE Tương thích trợ cụ đồng bộ	Cái	4.500.000	12	54.000.000
336	Vít cột sống đơn trục phủ bạc	Chất liệu hợp kim Titanium - Vít đốt sống lưng đơn trục, bước ren đều, đường kính của trục ren vít: $\geq 3.5\text{mm}$, dài từ 20 - 55mm - chiều dài mỗi cỡ tăng khoảng 5mm, sử dụng đồng bộ với ốc khóa trong có hình trụ tròn ≥ 3 bước ren, đầu vít khóa bên trong ≥ 6 cạnh, thanh dọc đường kính $\geq 6.0\text{mm}$ - Công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mật độ $\geq 2\text{mgr}$ - Tương thích trợ cụ đồng bộ	Cái	4.200.000	250	1.050.000.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
337	Vít cột sống đa trục phủ bạc	Chất liệu hợp kim Titanium - Đường kính $\geq 4.0\text{mm}$, dài 20mm-65mm - Công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mức độ $\geq 2\text{mgr}$ - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	4.800.000	800	3.840.000.000
338	Nẹp dọc đốt sống lưng, thắt lưng lõi sau (Rod) dài các cỡ	Chất liệu hợp kim Titanium - Nẹp dọc đường kính $\geq 6.0\text{ mm}$, dài $\geq 200\text{mm}$; phủ bạc + ốc khóa. - công nghệ nano Bạc, với mật độ $\geq 2\text{mgr}$ - Đạt chất lượng ISO - Tương thích trợ cụ đồng bộ.	Cái	2.500.000	260	650.000.000
339	Nẹp (thanh) nối ngang, xoay phủ bạc, các cỡ	Chất liệu hợp kim Titanium - Nẹp (thanh) nối ngang gồm hai kiểu: đơn/ xoay; sử dụng đồng bộ với vít cột sống đa trục/ đơn trục và ốc khóa trong, nẹp dọc $\text{dk} \geq 6.0\text{mm}$, dài các cỡ - công nghệ nano Bạc với mật độ $\geq 2\text{mgr}$ - Tương thích trợ cụ đồng bộ. - Đạt chất lượng ISO	Cái	4.500.000	15	67.500.000
340	Miếng ghép đĩa đệm thắt lưng	Chất liệu PEEK - Dạng cong, có răng hai bề mặt để tạo bám vững chắc, chống trượt. 2 điểm đánh dấu cân quang, cân chỉnh độ cân bằng, có 1 khoang để nhồi xương. - Kích thước: dài $\geq 28\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$, cao từ 7-13mm, độ uốn $\geq 8^\circ$ (độ) - Đạt chất lượng ISO - Tương thích trợ cụ đồng bộ.	Cái	12.000.000	280	3.360.000.000
341	Ốc khóa trong đốt sống lưng	Chất liệu hợp kim Titanium - công nghệ phủ nano Bạc, kháng khuẩn - Hình trụ tròn có ≥ 3 bước ren. Đầu vít bên trong có ≥ 6 cạnh - Đạt chất lượng ISO - Tương thích trợ cụ đồng bộ	Cái	1.000.000	1.050	1.050.000.000
342	Kim chọc dò cuống sống	Vật liệu: Thép không gỉ và nhựa y tế. - Bao gồm: Kim mũi kim cương và trocar. Kích cỡ ≤ 11 Gauge, Chiều dài $\geq 98\text{mm}$. Đóng gói tiệt trùng sẵn trong hộp. Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	2.000.000	260	520.000.000
343	Kim chọc và khoan thân sống, Size 3	Vật liệu : Hợp kim và nhựa y tế. - Đường kính $\leq 4.2\text{mm}$. Bao gồm: 2 ống trocar rỗng nòng, 1 nòng bên trong ống Trocar, 1 mũi khoan thân sống có vạch chia độ thể hiện độ sâu vào thân sống trên thân mũi khoan $\geq 40\text{mm}$, bộ kèm theo 4 kim dẫn đường. - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	5.000.000	250	1.250.000.000
344	Bộ bơm xi măng có bóng - Bóng nong thân sống	Vật liệu: thép không gỉ và nhựa - Có 2 điểm cân quang kiểm soát độ sâu làm bằng vật liệu Platinum và Iridium. áp lực tối đa $\geq 400\text{ psi}$. (Bóng nong cỡ 15/3 khi bơm thuốc cân quang bóng tối đa $\geq 4\text{cc}$ thì có đường kính bóng nong tối đa là $\geq 14.3\text{mm}$, chiều dài tối đa là $\geq 19.7\text{mm}$.) - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	12.000.000	250	3.000.000.000
345	Bộ bơm xi măng có bóng - Bơm áp lực bóng nong	Vật liệu: nhựa y tế - Dạng xilanh bơm phồng bóng có đồng hồ đo áp lực bóng, dạng xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực, bơm $\geq 400\text{psi}$. - Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	8.000.000	250	2.000.000.000
346	Bộ bơm xi măng có bóng - Bộ dụng cụ đồ trộn xi măng	Vật liệu: Thép không gỉ, nhựa y tế, tiệt trùng sẵn. Bao gồm: 01 tay trộn, 01 thân bộ trộn thể tích 70cc, 01 pittong, 01 phễu đổ xi măng vào bộ trộn, 01 dây hút chân không, 01 bộ kết nối, 01 kim tiêm, 01 xy lanh .Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	4.000.000	50	200.000.000
347	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Là loại xi măng có độ kết dính cao, có cân quang. Thời gian làm việc trung bình khoảng ≥ 8 phút ở nhiệt độ 22 độ C. Thành phần gồm xi măng bột và dung dịch pha. Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	8.000.000	295	2.360.000.000
348	Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống	Vật liệu: Thép không gỉ và nhựa. Bao gồm: 1 ống rỗng nòng, 1 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích. Dung tích $\geq 1.5\text{cc}$, size 3. Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	2.000.000	370	740.000.000
349	Bộ Bơm xi măng không bóng - Kim chọc qua cuộn	Vật liệu : Hợp kim y tế. Bao gồm: Kim mũi vít và ống trocar, Tay cầm có khóa, Có các điểm đánh dấu kiểm soát độ sâu. Đường kính ngoài $\leq 11\text{G}$, chiều dài $\geq 125\text{mm}$.	Cái	1.500.000	65	97.500.000
350	Bộ Bơm xi măng không bóng - Bộ bơm áp lực đẩy xi măng	Vật liệu: nhựa y tế cao cấp, thép không gỉ. Bộ bơm đo với áp lực bơm cao $\geq 120\text{ bars}$. Dung tích bơm tối đa $\geq 10\text{cc}$. Hệ thống bơm xi măng không bóng gồm 06 bộ phận : 1 bộ trộn, 1 phễu đổ xi măng, 1 pittong, 1 xylanh, 1 tay cầm được sử dụng với xylanh, 1 ống nối. Đạt chất lượng ISO, CE	Cái	10.000.000	60	600.000.000
351	Màng phẫu thuật y tế vô trùng	Màng phẫu thuật chứa chất kháng khuẩn (Iodine) ; lớp keo kết dính Acrylate và được phủ bên dưới màng phim. - Kích thước: 60cm x 45cm. Đạt chất lượng ISO	miếng	220.000	1.400	308.000.000
352	Màng phẫu thuật y tế	Màng phẫu thuật chứa chất kháng khuẩn (Iodine) ; lớp keo kết dính Acrylate và được phủ bên dưới màng phim. - Kích thước: 35cm x 35cm. Đạt chất lượng ISO	miếng	150.000	700	105.000.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
353	Nẹp sọ não thẳng, 4 lỗ	Chất liệu Titanium, Nẹp 4 lỗ; dày $\geq 0.5\text{mm}$, sử dụng vít đường kính $\geq 1.5\text{mm}$ Đạt chất lượng ISO	Cái	850.000	135	114.750.000
354	Nẹp sọ não thẳng, 6 lỗ	Chất liệu Titanium, Nẹp 6 lỗ; dày $\geq 0.5\text{mm}$, sử dụng vít đường kính $\geq 1.5\text{mm}$. Đạt chất lượng ISO	Cái	1.100.000	125	137.500.000
355	Vít sọ não đường kính 1.5mm	Vít sọ não đường kính $\geq 1.5\text{mm}$, dài từ 4-15mm. Đạt chất lượng ISO	Cái	210.000	1.600	336.000.000
356	Vít sọ não Titanium tự khoan (tự Taro)	Vật liệu của vít là Titanium - Đường kính: $\geq 1.6\text{mm}$, chiều dài vít $\geq 4\text{mm}$ - Vít tự khoan, không cần khoan mũi - Tương thích với nẹp và lưới có đường kính lỗ $\geq 1.5\text{mm}$ - Đạt chất lượng ISO	Cái	650.000	400	260.000.000
357	Keo dán màng cứng sinh học tự tiêu	Bộ gồm xy lanh kép có 2 ống trộn, 1 ống chứa trily sine amine và 1 ống chứa hỗn dịch Polyethylene Glycol và Phosphate Buffer. Dung tích 5ml. Đạt chất lượng ISO	Tuýp	8.800.000	12	105.600.000
358	Miếng và màng cứng tự dính	Chất liệu: Ultra Pure Collagen, thiết kế toàn bộ miếng và đều có các vi hốc Đặc tính tự dính và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng - Kích cỡ 2.5cm x2.5cm. Đạt chất lượng ISO	Cái	3.000.000	17	51.000.000
359	Miếng và màng cứng tự dính	Chất liệu: Ultra Pure Collagen, thiết kế toàn bộ miếng và đều có các vi hốc để nguyên bào sợi phát triển bên trong. Đặc tính tự dính và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng - Kích cỡ: 7.5cm x 7.5cm. Đạt chất lượng ISO	Cái	12.500.000	22	275.000.000
360	Miếng và màng cứng tự dính	Chất liệu: Ultra Pure Collagen, thiết kế toàn bộ miếng và đều có các vi hốc để nguyên bào sợi phát triển bên trong. Đặc tính tự dính và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng - Kích cỡ: 5cmx 5cm. Đạt chất lượng ISO	Cái	7.000.000	22	154.000.000
361	Miếng và sọ titan	Kích cỡ : 150x150mm, chất liệu titan, dùng vít dài từ 5 đến 17mm loại vít mũ vuông, mũ vít chữ X tự khoan/tự taro. Đạt chất lượng ISO	Cái	15.500.000	50	775.000.000
362	Miếng và sọ titan	Kích cỡ : 90 x90mm, chất liệu titan, dùng vít dài từ 5 đến 17mm loại vít mũ vuông, mũ vít chữ X tự khoan/tự taro. Đạt chất lượng ISO	Cái	9.700.000	40	388.000.000
363	Miếng và sọ titan	Kích cỡ: 235x131 mm, chất liệu titan, dùng vít dài từ 5 đến 17mm loại vít mũ vuông, mũ vít chữ X tự khoan/tự taro. Đạt chất lượng ISO	Cái	18.000.000	30	540.000.000
364	Van dẫn lưu nhân tạo não thất - màng bụng	Van được sản xuất với lớp nền bằng polypropylene và acetalplastic, lớp vòm bằng silicone. Có 5 mức áp lực: 0.5; 1.0; 1.5; 2.0; 2.5 Catheter được phủ barium có đường kính trong $\geq 1.3\text{mm}$; đường kính ngoài $\geq 2.5\text{mm}$. Kích thước van: các cỡ Chiều dài catheter não thất $\geq 23\text{cm}$, Chiều dài catheter ổ bụng $\geq 90\text{cm}$ Van có thể điều chỉnh mức áp lực sau mổ bằng bộ trợ cụ điện tử hoặc nam châm. Đạt chất lượng ISO	Bộ	27.800.000	10	278.000.000
365	Van dẫn lưu nhân tạo não thất - màng bụng có khoang Delta kiểm soát hiện tượng siphon	Van các loại, các cỡ Catheter phủ lớp barium có đầu tip có đánh dấu bằng tantalum. Markers chiều dài đánh dấu độ sâu đâm xuyên trong quá trình đâm vào. Catheter đường kính trong $\geq 1.3\text{mm}$ và đường kính ngoài $\geq 2.5\text{mm}$. Chiều dài catheter não thất $\geq 23\text{cm}$, Chiều dài catheter ổ bụng $\geq 90\text{cm}$ Có thiết bị kiểm soát hiện tượng chảy dịch. - Đạt chất lượng ISO	Bộ	7.630.000	15	114.450.000
366	Van dẫn lưu nhân tạo não thất - màng bụng áp lực cao, trung bình, thấp	Van các loại, các cỡ - Catheter phủ lớp barium. Markers chiều dài đánh dấu độ sâu đâm xuyên trong quá trình đâm vào - Catheter có đường kính trong $\geq 1.3\text{mm}$ / đường kính ngoài $\geq 2.5\text{mm}$ - Chiều dài catheter não thất $\geq 23\text{cm}$, Chiều dài catheter ổ bụng $\geq 90\text{cm}$. - Đạt chất lượng ISO	Bộ	6.180.000	15	92.700.000
367	Bộ dẫn lưu thất lưng ra ngoài với buồng dẫn lưu áp lực	Catheter phủ barium, làm từ silicone giúp chống xoắn. Chiều dài catheter $\geq 80\text{cm}$; có đường kính trong $\geq 0.7\text{mm}$; đường kính ngoài $\geq 1.5\text{mm}$, dung tích khoảng 0.308mL. Túi chứa dịch $\geq 700\text{ml}$. Gồm bộ phận dẫn lưu lắp ráp sẵn với buồng dẫn lưu áp lực $\geq 120\text{mL}$ Gồm kim chọc dò 14 gauge, dài $\geq 9\text{cm}$, kim 20 gauge, dây dẫn với nút chặn có thể điều chỉnh - Đạt chất lượng ISO	Bộ	7.000.000	20	140.000.000
368	Lưới và sọ Titan	Vật liệu Titanium - Kích thước: Dài $\geq 148\text{mm}$, Rộng $\geq 148\text{mm}$, Đường kính lỗ lưới phù hợp với vít $\geq 1.5\text{mm}$. Độ dày lưới $\geq 0.6\text{mm}$. - Đạt chất lượng ISO	Miếng	15.200.000	14	212.800.000

STT	Tên mặt hàng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá dự toán (đồng)	Số lượng	Thành tiền
369	Que luồn dưới da hỗ trợ đặt dẫn lưu dịch não tủy (loại dùng 1 lần).	Thân làm từ thép không gỉ. - Tay cầm có chất liệu Polypropylene; chiều dài \geq 38cm. Dùng hỗ trợ luồn Catheter xuống bụng trong mổ đặt shunt dẫn lưu não thất - màng bụng. - Đường kính trong \geq 3.3mm; Đường kính ngoài \geq 4.8mm. - Đạt chất lượng ISO	Cái	2.300.000	50	115.000.000
370	Bộ Catheter dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài	Van lọc khí một chiều. - Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất - Bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ, túi chứa dịch \geq 700 ml có thể tái sử dụng. - Catheter não thất dài \geq 35 cm. - Đạt chất lượng ISO	Bộ	4.600.000	55	253.000.000
Tổng cộng 370 mặt hàng						165.906.315.502